

1. (be) set to take off: bùng nổ, "cất cánh"

Ví dụ:

Mobile electronic commerce or m-commerce is soon set to take off in Viet Nam thanks to the increasing number of mobile phones and rapid internet development, experts have predicted.

=> Thương mại điện tử di động hay m-commerce sẽ sớm bùng nổ tại Việt Nam nhờ số lượng điện thoại di động ngày càng tăng và sự phát triển internet nhanh chóng, các chuyên gia đã dự đoán.

2. Consumer behavior: hành vi của người tiêu dùng

Ví dụ:

According to a report by Google Viet Nam, mobile devices have driven a major shift in consumer behavior.

Theo một báo cáo của Google Việt Nam, các thiết bị di động đã thúc đẩy một sự thay đổi lớn trong hành vi tiêu dùng.

3. Online shopping platform: trang mua sắm trực tuyến

Ví dụ:

Lazada is the biggest online shopping platform in Viet Nam where it is growing rapidly.

=> Lazada là trang mua sắm trực tuyến lớn nhất tại Việt Nam có sự phát triển nhanh chóng.

4. Online payment methods: phương thức thanh toán trực tuyến

Ví dụ:

Experts have said that consumers' lack of confidence in online payment methods, which have encountered problems, are hindering e-commerce development.

=> Các chuyên gia đã cho rằng, việc thiếu niềm tin vào phương thức thanh toán trực tuyến là người tiêu dùng đang cản trở sự phát triển thương mại điện tử.

5. E-wallet and payment portals: ví điện tử và cổng thanh toán

Ví dụ:

This means that banks, e-wallet and payment portals will have to work together to ensure 'seamless connections', so that customers can complete transactions simply.

=> Điều này có nghĩa là các ngân hàng, thẻ thanh toán điện tử và các cổng thanh toán sẽ phải làm việc với nhau để đảm bảo 'kết nối liền mạch', do đó khách hàng có thể hoàn tất giao dịch đơn giản.

6. Traditional retail models: mô hình bán lẻ truyền thống

Ví dụ:

Websites attracted over 444,000 visitors and the event proved that e-commerce is becoming increasingly popular and throwing out a competitive challenge to traditional retail models.

=> Các trang web đã thu hút hơn 444.000 khách tham quan và sự kiện này đã chứng minh rằng thương mại điện tử đang ngày càng trở nên phổ biến và tung ra một thách thức cạnh tranh với các mô hình bán lẻ truyền thống.

7. Loyal customers: những khách hàng trung thành

Ví dụ:

This also helps e-commerce enterprises measure the number of customers because those who download apps are usually loyal customers.

=> Điều này cũng giúp các doanh nghiệp thương mại điện tử đo lường được số lượng khách hàng vì những người tải về các ứng dụng thường là khách hàng trung thành.

8. (to) provide favorable condition for... : tạo điều kiện thuận lợi cho (cái gì đó)

Ví dụ:

Tax policy, however, is said to be a major obstacle for enterprises in e-commerce. The report suggested improvements in tax policy to provide favorable condition for e-commerce development.

Tuy nhiên Chính sách thuế được cho là một trở ngại lớn cho các doanh nghiệp trong giao dịch thương mại điện tử. Báo cáo đề nghị cải tiến chính sách thuế để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển thương mại điện tử.

9. Mergers and acquisitions: sự xác nhập và mua lại

Ví dụ:

CEO Tran Kinh Doanh told the website that The Gioi Di Dong has planned to expand its business through mergers and acquisitions since last year, but has yet to find a suitable sale.

=> Giám đốc điều hành Tran Kinh Doanh nói trên website rằng The Gioi Di Dong đã có kế hoạch mở rộng kinh doanh thông qua việc sáp nhập hoặc mua lại kể từ cuối năm rồi, nhưng do vẫn chưa tìm được một thỏa thuận mua bán phù hợp.

10. (to) change the way consumer: thay đổi cách thức người dùng

Ví dụ:

E-commerce is changing the way Chinese consumers think about shopping: online, it is more social than a hard sell.

=> Thương mại điện tử đang thay đổi cách thức người tiêu dùng Trung Quốc suy nghĩ về mua sắm: đó là trực tuyến thay vì mua sắm theo cách truyền thống.